

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NEVA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NEVA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEVA INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NEVA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108097205

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 phố Lê Ngọc Hân, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967810810

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết:<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663     |
| 2.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759     |
| 3.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932     |
| 5.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>chi tiết:<br>Tư vấn giáo dục,<br>Dịch vụ tư vấn du học; (Điều 9:QĐ số: 05/2013/QĐ-TTg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>chi tiết:<br>Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 12. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 14. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 16. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>- Việc giảng dạy có thể được tiến hành ở nhiều môi trường khác nhau như ở các đơn vị hoặc theo điều kiện học của khách hàng, các tổ chức giáo dục, nơi làm việc, hoặc tại nhà, có thể thông qua thư, tivi, internet, ở các phòng học hoặc qua các phương tiện khác<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>chi tiết:<br>- Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ;<br>- Cắt, tỉa và cạo râu;<br>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...                                                                                                                                                                                            | 9631 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1420 |
| 21. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2023 |
| 22. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3099 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dụng cụ y tế;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).<br>Bán buôn máy móc thiết bị y tế;<br>Bán buôn thiết bị, đồ dùng dạy học.                                                                | 4659 |
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 27. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 29. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>chi tiết:<br>Phòng khám chuyên khoa nha khoa, da liễu, phẫu thuật thẩm mỹ(Luật khám chữa bệnh số 40/2009)                                                                                                                                                                                                                                                            | 8620 |

|     |                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). | 1079        |
| 31. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                              | 8292        |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                               | 7320        |
| 33. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                         | 1410        |
| 34. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                   | 1430        |
| 35. | Sản xuất giày dép                                                                                                                      | 1520        |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                             | 3312        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                 | 3314        |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                | 3320        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                  | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322        |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                         | 4330        |
| 42. | Bán buôn thực phẩm<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng(Thông tư 43/2014/TT-BYT)                                                          | 4632        |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                | 4669        |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4741        |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4742        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                           | 5229        |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                              | 7310        |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>Hoạt động phiên dịch;                          | 7490        |
| 49. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                     | 4719        |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4753        |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4772(Chính) |

